

Bản án số: 112/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 18-7-2024

V/v: ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phương Thảo**

Các Thẩm phán:

Bà **Mai Vân Anh**

Bà **Nguyễn Thị Kiều T**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Chữ Thị Bích Lệ** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Nguyễn Như Quỳnh** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2024/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc: “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm 171/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần TT**, sinh năm 1990; Căn cước công dân số 001190***** do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/9/2021; Nơi thường trú: X, Xã Đan, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện tại: X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 09898*****.

2. **Bì đơn:** Ông Đào Xuân S, sinh năm 1990; Căn cước công dân số 001090***** do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/02/2015; Nơi thường trú: X, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện tại: X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; Số điện thoại liên hệ: 09682*****.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần TT trình bày:

* Về tình cảm: Chị T và anh Đào Xuân S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội vào ngày 13/09/2016.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, cách sống, lối sống. Trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng anh chị không tìm được tiếng nói chung. Sau mâu thuẫn vợ chồng và gia đình nội ngoại đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con cái nhưng đều không có kết quả. Vợ chồng chị T đã sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Quá trình sống ly thân mỗi người ở một nơi, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, kinh tế riêng biệt.

Đến nay chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, bản thân chị T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân quận Hà Đông giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Đào Xuân S.

* Về con chung: Chị T và anh S có 01 con chung là Đào MA (nữ) sinh ngày 25/12/2017. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao cháu MA cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, nếu được nuôi cháu MA, chị T không yêu cầu anh S phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu MA cho chị. Vì bản thân chị T nhận thấy việc chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và môi trường phát triển của con tốt, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cuộc sống và sự phát triển của cháu MA. Hơn nữa cháu MA là con gái, nếu cháu sống với mẹ sẽ thuận lợi cho con hơn và từ nhỏ đến giờ đều là chị T chăm sóc cháu. Hiện MA đang ở với chị T, cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, ngoan ngoãn.

Thu nhập của chị T khoảng 12.000.000 đồng/tháng, hiện chị T đang công tác tại phòng X, Viện X, công việc ổn định, làm giờ hành chính nên có nhiều thời gian chăm sóc cháu MA. Nếu được nuôi con thì mẹ con chị T sẽ về sống tại X, Khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội cùng với bố mẹ chị T.

* Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản):

Về động sản: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về bất động sản: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh S có tạo lập được 01 bất động sản chung là căn hộ chung cư tại địa chỉ X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, diện tích 70,9m, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 22/10/2019 mang tên Đào Xuân S và Trần TT. Về nguồn gốc của căn hộ được mua lại từ bố mẹ của bố mẹ chị T là ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H vào năm 2019 với giá 900.000.000 đồng, gia đình bên nội cho 200.000.000 đồng, bên ngoại cho 200.000.000 đồng, còn lại là tiền chung của vợ chồng, căn hộ trên hiện anh S đang quản lý và sử dụng. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án nhân dân quận Hà Đông giải quyết chia đôi căn hộ trên cho cả hai vợ chồng. Do hiện nay chị T chưa có nhà riêng, để tạo lập cuộc sống, chị T đề nghị được lấy lại toàn bộ căn hộ trên và thanh toán trả anh S 1/2 giá trị căn hộ trên cơ sở định giá của Tòa án.

Căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 01/02/2024 thì giá trị căn hộ trên được định giá là 2.056.100.000 đồng, chị T xin được lấy lại toàn bộ căn hộ trên và thanh toán trả anh S 1/2 giá trị căn hộ với số tiền là 1.028.050.000 đồng.

Còn anh S không đồng ý thì chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Về nợ: Tính đến thời điểm hiện tại thì vợ chồng chị T không có khoản vay nợ nào chung, ly hôn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ.

Bị đơn là anh Đào Xuân S trình bày: Tại bản tự khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/10/2023 anh S trình bày:

* Về tình cảm: Anh S và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội vào ngày 13/09/2016. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh

nhiều mâu thuẫn, đến ngày 19/06/2023, chị T tự ý bỏ nhà mang theo con gái của vợ chồng đi, đến nay anh S cũng không biết được nơi ở hiện tại của mẹ con chị T đang ở đâu. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 06/2023 đến nay, mỗi người ở một nơi.

Nay chị T xin ly hôn, anh S đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho anh S được ly hôn với chị Trần TT.

* Về con chung: anh S và chị T có 01 con chung là Đào MA (nữ) sinh ngày 25/12/2017. Ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu MA, anh S đồng ý. Anh S đề nghị Tòa án giao cháu MA cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh S tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng cháu MA là 3.000.000 đồng/tháng.

* Về tài sản chung:

+ Về động sản: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về bất động sản: Anh S xác nhận trong thời kỳ hôn nhân anh S và chị T có sở hữu một căn hộ chung cư tại địa chỉ X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, diện tích 70,9m², đứng tên hai vợ chồng. Về nguồn gốc của căn hộ trên được mua lại từ bố mẹ chị T vào năm 2019 với giá 700.000.000 đồng, gia đình bên nội cho 250.000.000 đồng, bên ngoại cho bao nhiêu anh S không nắm được, còn lại là tiền chung của vợ chồng, căn hộ trên hiện anh S đang quản lý và sử dụng.

Về phương án chị T đưa ra là chị T chưa có nhà riêng, để tạo lập cuộc sống chị T đề nghị được lấy lại toàn bộ căn hộ trên và thanh toán trả cho anh S $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ thì anh S đề nghị chị T thanh toán cho anh S số tiền là 800.000.000 đồng.

Nếu chị T không đồng ý theo phương án trên thì anh S đề nghị sẽ bán căn hộ ra ngoài thị trường rồi chia tiền mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền bán căn hộ.

Còn chị T không đồng ý thì anh S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ: Tính đến thời điểm hiện tại thì vợ chồng anh chị không có khoản vay nợ nào chung, ly hôn anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 171/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã xử:***

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 33; khoản 5 Điều 59; Điều 62; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần TT đối với anh Đào Xuân S (chị Trần TT được ly hôn anh Đào Xuân S).

2. Về con chung: Xác nhận chị Trần TT và anh Đào Xuân S có 01 con chung là Đào MA (nữ) sinh ngày 25/12/2017.

Giao cháu Đào MA cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đào Xuân S phải đóng góp nuôi con với chị Trần TT là 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng một tháng). Việc cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu MA đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay thế khác của pháp luật.

Anh Đào Xuân S có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản):

3.1. Về động sản: Chị T và anh S không yêu cầu nên Tòa không xét.

3.2. Về bất động sản: Giao cho chị T sở hữu, sử dụng toàn bộ căn hộ chung cư tại địa chỉ: Phòng X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, có diện tích đất là 70,9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CT 311973 do sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2019 cho anh Đào Xuân S và chị Trần TT, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 44894. Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh S % giá trị căn hộ chung cư là 1.028.050.000 (Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, không trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 08/4/2024 ông Đào Xuân S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung sau: Định giá lại tài sản chung theo đúng quy định, đúng với giá thị trường; giao lại căn hộ cho ông Đào Xuân S, ông Đào Xuân S sẽ trả lại một nửa

giá trị căn hộ bằng tiền cho bà Trần TT hoặc để ông tự bán theo giá thị trường rồi chia đôi; giao con chung Đào MA cho ông Đào Xuân S trực tiếp nuôi dưỡng và bà Trần TT được quyền thăm nuôi theo quy định.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xác định đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, không kháng cáo, không xuất trình tài liệu chứng cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trường hợp Tòa án giao nhà cho bà sở hữu, sử dụng, bà tự nguyện thanh toán cho ông Đào Xuân S số tiền là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng).

Bị đơn, người kháng cáo là ông Đào Xuân S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về giao nuôi con, việc định giá của cấp sơ thẩm và giải quyết việc giao tài sản bằng hiện vật. Ông cho rằng, quá trình chung sống, bà Trần TT có hành vi đánh mắng con, khi vợ chồng xa ra mâu thuẫn đã tự ý đưa con ra khỏi nhà đến nhà bố mẹ đẻ sinh sống nên không đủ tư cách làm mẹ. Do vậy, ông đề nghị Tòa án giao con chung Đào MA cho ông trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản, việc Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông không thông báo cho ông biết mà tự ý định giá là trái quy định của pháp luật nên Viện kiểm sát phải có trách nhiệm định giá lại. Nguồn gốc tài sản chung vợ chồng là căn hộ Phòng X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, có diện tích đất là 70,9m² là của vợ chồng mua của bố mẹ đẻ bà Trần TT mà ông là người có công sức tạo lập nhiều hơn. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông chưa cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh vì thời gian gấp quá. Ông có nguyện vọng được giao sở hữu sử dụng nhà và tự nguyện thanh toán cho bà Trần TT số tiền là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phân tích nội dung vụ án và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Sửa án sơ thẩm, giao cho bà Trần TT sở hữu, sử dụng căn hộ Phòng X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, có diện tích đất là 70,9m² và ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần TT thanh toán bằng tiền cho ông Đào Xuân S số tiền là 1.100.000.000 đồng. Sửa án sơ thẩm, buộc ông Đào Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Xuân S không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng:

Ngày 28/3/2024, Tòa án nhân dân quận Hà Đông tuyên bản án, ông Đào Xuân S có mặt tại phiên tòa. Ngày 08/4/2024, ông Đào Xuân S nộp đơn kháng cáo trực tiếp tại Tòa án nhân dân quận Hà Đông. Kháng cáo của ông Đào Xuân S được xác định là kháng cáo trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

Bản án sơ thẩm xét xử cho bà Trần TT ly hôn với ông Đào Xuân S. Viện kiểm sát không kháng nghị, không có đương sự nào kháng cáo vấn đề này nên theo quy định tại khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Ông Đào Xuân S kháng cáo về việc giao nuôi con và phân chia tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về việc định giá của Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về giao nuôi con:

Bà Trần TT và ông Đào Xuân S có 01 con chung là Đào MA (nữ), sinh ngày 25/12/2017. Cả hai đều có nguyện vọng được giao trực tiếp nuôi con khi ly hôn. Xét thấy, nguyện vọng được giao trực tiếp nuôi con của bà Trần TT và ông Đào Xuân S là nguyện vọng chính đáng của cả cha và mẹ khi ly hôn, đảm

bảo quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con. Xét thấy, theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, việc giao nuôi con phải đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của con một cách tốt nhất. Cả ông Đào Xuân S và bà Trần TT đều đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, cháu Đào MA là con gái, việc giao con gái cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng sẽ thuận lợi hơn trong việc nuôi dưỡng chăm sóc cả về thể chất và tinh thần, phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung Đào MA cho bà Trần TT trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên giữ nguyên.

Về mức cấp dưỡng: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đào Xuân S cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Các đương sự không kháng cáo vấn đề này nên giữ nguyên.

2.2. Về tài sản chung vợ chồng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trần TT và ông Đào Xuân S có tài sản chung là căn hộ chung cư tại địa chỉ: X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CT 311973 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2019 cho ông Đào Xuân S và bà Trần TT, trị giá 2.056.100.000 đồng. Bản án sơ thẩm chia cho bà Trần TT sở hữu căn hộ và có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông Đào Xuân S. Ông Đào Xuân S không đồng ý, kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại giá trị nhà vì việc định giá của Tòa án nhân dân quận Hà Đông vắng mặt ông. Đồng thời có nguyện vọng được chia sở hữu căn hộ và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà Trần TT.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

2.2.1. Về yêu cầu kháng cáo định giá lại tài sản.

Ngày 17/11/2023, bà Trần TT có đơn đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ngày 19/01/2024, Tòa án nhân dân quận Hà Đông ra Quyết định thành lập Hội đồng định giá và định giá tài sản giao cho các đương sự trong vụ án. Ông Đào Xuân S đã nhận được Quyết định và ghi vào nội dung như sau: “Tôi đã nhận được quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá nhưng tôi không có nhu cầu cần Tòa hỗ trợ định giá”.

Ngày 30/01/2024, ông Đào Xuân S có bản tự khai gửi đến Tòa án nhân dân quận Hà Đông, trong đó có nội dung: “... việc định giá tài sản sẽ dẫn đến

khoản chi phí lớn và tôi không có nhu cầu và cũng không có tài chính cho việc định giá này...”.

Tại buổi định giá ngày 01/02/2024, ông Đào Xuân S vắng mặt, Hội đồng định giá tiến hành định giá vắng mặt ông Đào Xuân S là đúng với quy định tại Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, kháng cáo của ông Đào Xuân S về việc định giá vắng mặt ông là không có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, ông Đào Xuân S đã được Tòa án giải thích và quyền, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu định giá lại. Tại buổi làm việc ngày 28/6/2024, ông Đào Xuân S xác định: *“Tòa án nhân dân quận Hà Đông và Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông làm sai quy trình, thủ tục pháp lý nên tôi yêu cầu định giá lại và tôi không nộp phí định giá, tự ý đến nhà tôi, tôi không được thông báo”*. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội không có cơ sở định giá lại tài sản theo yêu cầu của ông Đào Xuân S.

2.2.2. Về yêu cầu kháng cáo được chia bằng hiện vật, thanh toán tiền cho bà Trần TT.

Tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự thể hiện: Nguồn gốc căn hộ chung cư tại địa chỉ: X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội là của ông Đào Xuân S, bà Trần TT mua của bố mẹ đẻ bà T là Trần Văn V và Nguyễn Thị H năm 2019 với giá 900.000.000 đồng; trong đó bên nội cho 200.000.000 đồng, bên ngoại cho 200.000.000 đồng, còn lại là tài sản chung vợ chồng. Nguồn tiền mua bán được các bên đương sự xác nhận bằng lời khai, không có tài liệu, chứng cứ về việc chuyển tiền. Hai bên đã làm thủ tục đăng ký S tên theo quy định của pháp luật và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung vợ chồng, khi ly hôn chia tài sản chung mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản chung là có căn cứ. Các đương sự không kháng cáo nội dung này.

Về chia bằng hiện vật: Cả hai bên đương sự đều có nguyện vọng nhận chia tài sản bằng hiện vật. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc, tài sản của bố mẹ bà Trần TT bán cho hai vợ chồng. Bà Trần TT lại là phụ nữ, là người trực tiếp được giao nuôi con, ngoài chỗ ở này ra không còn chỗ ở nào khác. Tòa án nhân dân quận Hà Đông đã giao cho bà Trần TT được sở hữu căn hộ chung cư tại địa chỉ: X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, trị giá

2.056.100.000 đồng, có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ cho ông Đào Xuân S là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân S, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần TT tự nguyện thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho ông Đào Xuân S là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng). Sự tự nguyện của bà Trần TT là phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Ngoài các nội dung trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

[3] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: bản án sơ thẩm buộc ông Đào Xuân S cấp dưỡng nuôi con cho bà Trần TT 3.000.000 đồng/tháng nhưng không buộc ông Đào Xuân S phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là chưa đúng với quy định về án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với án phí chia tài sản, các bên phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị được chia, cụ thể: Ông Đào Xuân S được chia 1.100.000.000 đồng có án phí là: 45.000.000 đồng. Bà Trần TT được chia 956.100.000 đồng có án phí là: 40.683.000 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Đào Xuân S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 171/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, xử:

Áp dụng Điều 33, 37, 56, 59, 60 Luật hôn nhân gia đình;

Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật hôn nhân và gia đình

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Bà Trần TT được ly hôn với ông Đào Xuân S.

2. Về con chung: Xác nhận bà Trần TT và ông Đào Xuân S có 01 con chung là Đào MA (nữ) sinh ngày 25/12/2017.

Giao cháu Đào MA cho bà Trần TT trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đào Xuân S phải đóng góp nuôi con với bà Trần TT là 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng một tháng). Việc cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu MA đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay thế khác của pháp luật.

Ông Đào Xuân S có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản):

3.1. Về động sản: Bà Trần TT và ông Đào Xuân S không yêu cầu nên Tòa không xét.

3.2. Về bất động sản:

Xác định Bà Trần TT và ông Đào Xuân S có tài sản chung là: căn hộ chung cư tại địa chỉ: Phòng X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, diện tích 70,9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CT 311973 do sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2019 cho anh Đào Xuân S và chị Trần TT, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 44894, trị giá 2.056.100.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng).

Giao cho bà Trần TT sở hữu, sử dụng toàn bộ căn hộ chung cư tại địa chỉ: Phòng X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, diện tích 70,9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CT 311973 do sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2019 cho anh Đào Xuân S và chị Trần TT, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 44894, có giá trị 2.056.100.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần TT thanh toán cho ông Đào Xuân S là 1.100.000.000 (Một tỷ, một trăm triệu) đồng. Sau khi thanh toán đủ số tiền trên cho ông Đào Xuân S, ông Đào Xuân S có nghĩa vụ bàn giao lại căn hộ Phòng X, X, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CT 311973 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2019 cho bà

Trần TT quản lý sử dụng. Bà Trần TT có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Xuân S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4.2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần TT phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003884 ngày 09/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Bà Trần TT đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Ông Đào Xuân S phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0015210 ngày 25/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông Đào Xuân S đã nộp xong án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí sơ thẩm dân sự chia tài sản: Bà Trần TT phải chịu 40.683.000 (bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn) đồng, ông Đào Xuân S phải chịu 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án xử công khai, phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Cơ quan thi hành án
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phương Thảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện

theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)